DONG DO MARINE

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105253
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 13:59:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT-QUÝ 3/2026

HÀ NỘI – NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	30./09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**87,765,538,108**	**76,635,756,907**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**18,093,690,363**	**4,048,150,192**
1. Tiền	111		18,093,690,363	4,048,150,192
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3,000,000,000**	**3,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	**V.02**	3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30,832,548,573**	**34,372,485,215**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03a**	23,126,982,800	22,990,274,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04a**	829,285,159	3,004,625,308
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	**V.05a**	8,667,383,228	10,168,688,221
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1,791,102,614)	(1,791,102,614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**5,820,966,958**	**4,259,504,702**
1. Hàng tồn kho	141		5,820,966,958	4,259,504,702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**30,018,332,214**	**30,955,616,798**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**V.07a**	345,124,070	406,160,950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		29,671,216,278	30,547,463,982
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1,991,866	1,991,866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**245,944,024,156**	**262.733,323,185**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**158,842,952,140**	**158,839,296,366**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**V.03**		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	**V.04**	3,655,774	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	**V.05b**	158,839,296,366	158,839,296,366
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	TM	30./09/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	**220**		**60,556,302,842**	**77,256,174,120**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	60,556,302,842	77,256,174,120
- Nguyên giá	*222*		905,424,364,466	905,424,364,466
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(844,868,061,624)*	*(828,168,190,346)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.09**	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.10**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02b**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
V. Tài sản dài hạn khác	**270**	**V.07b**	**26,544,769,174**	**26,637,852,699**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		26,544,769,174	26,637,852,699
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**333,709,562,264**	**339,369,080,092**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30./09/2026	01./01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,054,688,263,316**	**1,060,937,080,644**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**539,343,213,066**	**535,153,666,776**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.11a**	23,093,019,714	31,313,280,894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.12a**	1,869,228,113	1,992,311,553
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	**V.13**		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		332,146,467	389,925,807
5. Phải trả người lao động	315		8,126,857,793	9,950,699,320
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**V.14**	336,029,118,661	329,443,069,352
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3,703,680,335	1,896,914,985
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	**V.15a**	1,911,867,560	2,778,025,654
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**V.16a**	164,276,050,513	157,388,195,301
12.Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,243,910	1,243,910
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**515,345,050,250**	**525,783,413,868**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	**V.11**		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	**V.12**		-
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	**V.14**		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	**V.15b**	291,825,223,510	291,030,252,528
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**V.16b**	223,519,826,740	234,753,161,340
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30./09/2026	01./01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(720,978,701,052)**	**(721,568,000,552)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(720,978,701,052)**	**(721,568,000,552)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	122,444,950,000	122,444,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,621,485,000	4,621,485,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,800,000,000	1,800,000,000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,303,967,442	9,303,967,442
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(861,894,348,586)	(862,345,762,508)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,745,275,092	2,607,389,514
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**333,709,562,264**	**339,369,080,092**

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	TP. TC- KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Bùi Nhật Truyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Quý III - 2026	Quý III- 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
				Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	58,228,230,212	48,147,904,975	155,532,020,649	172,295,354,353
2. Các khoản giảm trừ		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		58,228,230,212	48,147,904,975	155,532,020,649	172,295,354,353
4. Giá vốn hàng bán	VI.2	44,450,759,170	44,755,459,055	135,400,392,790	184,861,067,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		13,777,471,042	3,392,445,920	20,131,627,859	(12,565,713,637)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2,552,424,016	55,495,369	2,718,484,373	4,091,181,524
8. Chi phí tài chính	VI.4	3,225,155,246	9,416,863,723	10,126,448,206	21,059,275,898
- Trong đó: Chi phí đi vay		*3,225,155,246*	*3,075,247,135*	*9,493,542,445*	*13,961,943,375*
9. Chi phí bán hàng	VI.5	-			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	4,632,255,363	4,764,943,217	12,718,931,036	12,905,112,837
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		8,472,484,449	(10,733,865,651)	4,732,990	(42,438,920,848)
12. Thu nhập khác	VI.6	152,367	122,764,793,473	2,526,808,669	160,693,714,726
13. Chi phí khác	VI.7	498,858,385	17,196,656,299	1,781,630,036	17,628,371,159
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(498,706,018)	105,568,137,174	745,178,633	143,065,343,567
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		7,973,778,431	94,834,271,523	749,911,623	100,626,422,719
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		49,106,416	43,779,664	160,612,123	161,233,618
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	VI.08	7,924,672,015	94,790,491,859	589,299,500	100,465,189,101
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7,886,472,829	94,754,296,579	451,413,922	100,339,316,901
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		38,199,186	36,195,280	137,885,578	125,872,200
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.09				

Người lập biểu	TP. TC- KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Bùi Nhật Truyền

M.S.D.N: 0100105253 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***749,911,623***	***100,626,422,719***
2. Điều chỉnh cho các khoản	***01***	***24,451,911,996***	***16,361,794,536***
- Khấu hao tài sản cố định	02	16,699,871,278	27,275,501,236
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,494,260,785)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(247,240,942)	(24,875,650,075)
- Chi phí đi vay	06	9,493,542,445	13,961,943,375
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***25,201,823,619***	***116,988,217,255***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	4,412,528,572	19,881,993,294
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,561,462,256)	5,150,792,806
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8,494,690,190)	(15,065,014,134)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	154,120,405	4,845,003,128
- Chi phí đi vay đã trả	13	(2,741,382,025)	(3,390,956,472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(155,309,182)	(47,177,080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	215,578,047	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**17,031,206,990**	**128,362,858,797**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài	22		44,795,258,592
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247,240,942	165,160,406
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**247,240,942**	**44,960,418,998**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12,600,002,000)	(175,018,725,383)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**(2,600,002,000)**	**(175,018,725,383)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**14,678,445,932**	**(1,695,447,588)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4,048,150,192**	**8,395,887,287**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(632,905,761)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**18,093,690,363**	**6,700,439,699**

Hà Nội ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	TP. TC- KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Bùi Nhật Truyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu

chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30./09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	899,202,529	690,925,302
- Tiền gửi ngân hàng	17,194,487,834	3,357,224,890
Cộng	**18,093,690,363**	**4,048,150,192**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30./09/2026		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**3,000,000,000**	**-**	**3,000,000,000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn *(từ 3 tháng đến dưới 1 năm)*	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Cộng	**3,000,000,000**	**-**	**3,000,000,000**	**-**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30./09/2026		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**23,126,982,800**	**-**	**22,990,274,300**	**(1,791,102,614)**
Công ty CP Maxx	437,200,002		327,200,002	
Vinabrdge Shipping Co., ltd	9,297,106,590		9,198,198,997	
SIBRUN EDGE FPEIGHT				
Toma International Shipping				
Công ty cổ phần Thương vận Hải Phát	907,200,000		907,200,000	
Công ty CP TM NCL				
SITC Shipping Co., LTD				
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	3,205,078,064		3,205,078,064	
Phải thu khách hàng khác	7,207,098,083		9,352,597,237	(1,791,102,614)
		(1,791,102,614)	-	**(54,763,335)**
ARK SHIPPING CO., LTD	336,960,782			
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797,459,392	(797,459,392)		
SL Shipping PTE LTD	583,273,658	(583,273,658)		
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	355,606,229	(355,606,229)		
Công ty cổ phần vận tải Biển Việt Nam				
Vinabrdge Shipping Co., ltd				
SIBRUN EDGE FPEIGHT				

Phải thu khách hàng khác		(54,763,335)		(54,763,335)
Cộng	**43,048,887,536**	**(1,791,102,614)**	**42,775,470,536**	**(1,845,865,949)**

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355,606,229	355,606,229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797,459,392	797,459,392
Công ty Cổ phần Cung Ứng thuyền viên Đông Đô	Công ty con		

d. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30./09/2026		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1,972,593,949**	-	**1,972,593,949**	-
Chi tiết				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22,912,500		22,912,500	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355,606,229		355,606,229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797,459,392		797,459,392	
Maldives National Shipping Limited	181,491,335		181,491,335	
Mihaud International Co., LTD	10,216,500		10,216,500	
Shui Fong Pte., Ltd	21,634,335		21,634,335	
Shipping Land PTE .,ltd	583,273,658		583,273,658	
Cộng	**1,972,593,949**	-	**1,972,593,949**	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30./09/2026		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**829,285,159**	-	**3,004,625,308**	-
Công ty TNHH DV- TÀU BIỂN MINH HẰNG				
Công ty Cổ phần hàng hải Quang Minh			187,002,500	
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng				
Công ty TNHH DV- TM và sản xuất Giang Châu			1,402,409,929	
Công ty TNHH Thương mại và DV Gia Minh Phúc			491,718,750	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MTB				
Các đối tượng khác	829,285,159		923,494,129	
b. Dài hạn	**3,655,774**		-	
D.L & F De Saram (tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ)				
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co.,Ltd				
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước				

Viện khoa học công nghệ xây dựng				
Zeros Shipping Co., LTD.				
Các đối tượng khác	3,655,774			
Cộng	**832,940,933**	**-**	**3,004,625,308**	**-**

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30./09/2026		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**8,667,383,228**	-	**10,168,688,221**	-
- Dư nợ phải trả khác	2,523,793,868			
- Tạm ứng	3,641,587,686		3,455,856,622	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*)	288,548,434			
- Dư Nợ phải trả khác	183,453,240		4,682,831,599	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,030,000,000		2,030,000,000	
b. Dài hạn	**158,839,296,366**	-	**158,839,296,366**	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô				
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158,710,066,366		158,710,066,366	
Giá trị ụ nổi				
Phải thu dài hạn khác	129,230,000		129,230,000	
Cộng	**167,506,679,594**	-	**169,007,984,587**	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

		30./09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết	1,245,722,926	1,245,722,926

6. HÀNG TỒN KHO

	30./09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5,820,966,958		4,259,504,702	
Cộng	**5,820,966,958**	-	**4,259,504,702**	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**345,124,070**	**406,160,950**
Phí bảo hiểm P&I	345,124,070	406,160,950
Công cụ dụng cụ		
b. Dài hạn	**26,544,769,174**	**26,637,852,699**
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	26,536,843,728	26,637,852,699
Chi phí văn phòng		
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,925,446	
Cộng	**26,889,893,244**	**27,044,013,649**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30./09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú		
- Dự án nhà máy VDS	-	-
Cộng	-	-

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30./09/2026		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	**23,093,019,714**	**23,093,019,941**	**31,313,280,894**	**31,313,280,894**
Công ty cổ phần vận tải Biển Việt Nam	1,655,897,691	1,655,897,691		-
ATIKO	536,073,038	536,073,038	536,073,038	536,073,038
Công ty Cổ phần XNK Kim Việt	642,499,094	642,499,094	2,163,640,151	2,163,640,151
Công ty TNHH Ngọc Minh Anh	576,685,057	576,685,057	1,062,375,967	1,062,375,967
Cty TNHH DV và kỹ thuật Biển Xanh		-	229,610,900	229,610,900
Công ty TNHH ALBERTA VN	1,524,389,760	1,524,389,760	1,668,501,012	1,668,501,012
Công ty TNHH Đầu tư thương mại DV Đại Minh		-	1,848,674,420	1,848,674,420
Các đối tượng khác	10,030,372,274	10,030,372,274	17,984,297,286	17,984,297,286
Công ty dầu khí và công nghiệp Phương Bắc	2,306,994,680	2,306,994,680		
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	1,597,958,370	1,597,958,370	1,597,958,370	1,597,958,370
HEMISPHERE	4,222,149,750	4,222,149,750	4,222,149,750	4,222,149,750
Các đối tượng khác		-		-
Cộng	**23,093,019,714**	**46,186,039,655**	**31,313,280,894**	**31,313,280,894**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30./09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô	Công ty liên kết	97,685,000	97,685,000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**1,869,228,113**	**1,869,228,113**	**1,992,311,553**	**1,992,311,553**
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1,869,228,113	1,869,228,113	1,869,228,112	1,869,228,112
SGM Co., LTD		-		-
Các đối tượng khác	-	-	123,083,441	123,083,441
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Kansai Steam Ship Co., Ltd		-		-
Các đối tượng khác		-	-	-
Cộng	**1,869,228,113**	**1,869,228,113**	**1,992,311,553**	**1,992,311,553**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính:VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	224,489,386	2,525,304,292	2,578,310,423		171,483,255
Thuế TNDN	115,309,182	160,612,123	155,309,182		120,612,123
Thuế thu nhập cá nhân	50,127,239	60,196,645	91,436,348		18,887,536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
Thuế TNCN từ đ/tư vốn		24,516,667	16,697,223		7,819,444
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		498,858,385	485,514,276		13,344,109
Cộng	**389,925,807**	**3,269,488,112**	**3,327,267,452**		**332,146,467**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30./09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	336,029,118,661	329,443,069,352
- Chi phí phải trả dài hạn	-	-
(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)		
Cộng	**336,029,118,661**	**329,443,069,352**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30./09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**1,911,867,560**	**2,778,025,654**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	850,888,195	1,068,164,645
- Bảo hiểm xã hội	375,425,997	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa		-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	112,460,000	300,000,000
- Phải trả, phải nộp khác	247,227,442	1,409,861,009
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	-	-
- Dư Có tài khoản tạm ứng	325,865,926	-
b. Dài hạn	**291,825,223,510**	**291,030,252,528**
Thuế TNCN tạm thu	562,737,344	620,161,356
Phải trả cổ tức	89,830,000	89,830,000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB		
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291,030,252,528	291,030,252,528
Khác	142,403,638	(709,991,356)
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**293,737,091,070**	**293,808,278,182**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 2)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	59,965,730,000	49.0%	59,965,730,000	49.0%
Vốn góp của đối tượng khác	62,479,220,000	51.0%	62,479,220,000	51.0%
Cộng	**122,444,950,000**	**100.0%**	**122,444,950,000**	**100.0%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*122,444,950,000*	*122,444,950,000*
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*122,444,950,000*	*122,444,950,000*

d. Cổ phiếu

	30./09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,244,495	12,244,495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,244,495	12,244,495
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,244,495*	*12,244,495*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,244,495	12,244,495

+ Cổ phiếu phổ thông	*12,244,495*	*12,244,495*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	30./09/2026 VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	**155,532,020,649**	**172,295,354,353**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155,532,020,649	172,295,354,353
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**155,532,020,649**	**172,295,354,353**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30./09/2026 VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	135,400,392,790	184,861,067,990
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**135,400,392,790**	**184,861,067,990**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30./09/2026 VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	247,240,942	165,160,406
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,471,243,431	3,926,020,848
Cộng	**2,718,484,373**	**4,091,181,254**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30./09/2026 VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	9,493,542,445	13,961,943,375
Dự phòng		
Chênh lệch tỷ giá theo TT 201		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	632,905,761	7,097,332,523
Cộng	**10,126,448,206**	**21,059,275,898**

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30./09/2026 VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	160,612,123	161,233,618
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**160,612,123**	**161,233,618**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	TP. TC- KT	Tổng giám đốc
Trần Kim Én	Trần Sỹ Khánh	Bùi Nhật Truyền

Phụ lục 1:

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu năm	**27,597,899,437**	**36,363,636**	**876,838,139,475**	**951,961,918**	**905,424,364,466**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, khác					-
Số dư cuối năm	**27,597,899,437**	**36,363,636**	**876,838,139,475**	**951,961,918**	**905,424,364,466**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**14,214,046,336**	**36,363,636**	**812,998,094,495**	**919,685,879**	**828,168,190,346**
Số tăng trong năm	559,061,568	-	16,140,809,710	-	16,699,871,278
- Khấu hao trong năm	*559,061,568*		*16,140,809,710*		*16,699,871,278*
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	**14,773,107,904**	**36,363,636**	**829,138,904,205**	**919,685,879**	**844,868,061,624**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13,383,853,101	-	63,840,044,980	32,276,039	77,256,174,120
Tại ngày cuối năm	12,824,791,533	-	47,699,235,270	32,276,039	60,556,302,842

Phụ lục 2:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**5,600,000,000**	**5,600,000,000**	**5,000,000,000**	**6,000,000,000**	**6,600,000,000**	**6,600,000,000**
Vay cá nhân	*5,600,000,000*	*5,600,000,000*	*5,000,000,000*	*6,000,000,000*	*6,600,000,000*	*6,600,000,000*
Nợ đến hạn trả	**158,676,050,513**	**158,676,050,513**	**11,615,023,758**	**3,727,168,546**	**150,788,195,301**	**150,788,195,301**
Tiền VND	**47,300,011,800**	**47,300,011,800**	**11,233,334,600**	**1,600,002,000**	**37,666,679,200**	**37,666,679,200**
Công ty TNHH Mua bán nợ VN - DATC	*32,100,001,800*	*32,100,001,800*	*11,233,334,600*	*1,600,002,000*	*22,466,669,200*	*22,466,669,200*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	*15,200,010,000*	*15,200,010,000*			*15,200,010,000*	*15,200,010,000*
Tiền USD	**111,376,038,713**	**111,376,038,713**	**381,689,158**	**2,127,166,546**	**113,121,516,101**	**113,121,516,101**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-				-
Ngân hàng Pvcom Bank	*111,376,038,713*	*111,376,038,713*	*381,689,158*	*2,127,166,546*	*113,121,516,101*	*113,121,516,101*
Vay dài hạn	**223,519,826,740**	**223,519,826,740**	**-**	**11,233,334,600**	**234,753,161,340**	**234,753,161,340**
Vay VND	**223,519,826,740**	**-**	**-**	**11,233,334,600**	**234,753,161,340**	**-**
Công ty TNHH Mua bán nợ VN - DATC	*223,519,826,740*	*223,519,826,740*		*11,233,334,600*	*234,753,161,340*	*234,753,161,340*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	-	-				-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-				-
Vay USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-				-
Ngân hàng Pvcom Bank	-	-				-
Cộng	**387,795,877,253**	**593,771,939,566**	**16,615,023,758**	**20,960,503,146**	**580,596,231,142**	**580,596,231,142**

Chi tiết số dư vay VND

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Phát triển						
01/2006/HĐTD	10	7.80%	81,000,000,000	15,200,000,000	15,200,000,000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	11	7.80%	122,778,000,000	10,000	10,000	Thế chấp tàu Đông Phú
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- DATC			436,055,223,233	223,519,826,740	32,100,001,800	
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
06122006/HĐTD	6	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	56,720,000,000	-		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			**696,553,223,233**	**238,719,836,740**	**47,300,011,800**	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5,200,000			Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5,675,000			Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14,705,000			Thế chấp tàu Đông Thanh
PVC bank						
0	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	6,332,500	4,288,642.23	4,288,642	Thế chấp tàu Đông Du
Cộng			**39,987,500**	**4,288,642.23**	**4,288,642.23**	

Phụ lục 3:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**122,444,950,000**	**4,621,485,000**	**1,800,000,000**	**9,303,967,442**	**(30,000)**		**-951,860,316,091**	**2,485,921,639**	**(811,204,022,010)**
- Tăng vốn năm trước									-
- Lãi trong năm trước							89,514,553,583	121,467,875	89,636,021,458
- Trích lập các quỹ									-
- Tăng khác									-
- Lỗ trong năm									-
- Chi trả cổ tức									-
- Phân loại theo TT 200									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	**122,444,950,000**	**4,621,485,000**		**9,303,967,442**	**(30,000)**	**-**	**(862,345,762,508)**	**2,607,389,514**	**(721,568,000,552)**
- Tăng vốn trong năm									-
- Lãi trong năm							451,413,922	137,885,578	589,299,500
- Trích lập các quỹ									-
- Tăng khác									-
- Lỗ trong năm									-
- Phân phối lợi nhuận									-
- Cổ tức									-
- Giảm khác									-
Số cuối năm	**122,444,950,000**	**4,621,485,000**	**-**	**9,303,967,442**	**(30,000)**	**-**	**(861,894,348,586)**	**2,745,275,092**	**(720,978,701,052)**